

PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

TS. NGUYỄN THANH TÂM *

1. Khái quát về sự phát triển của pháp luật về sở hữu công nghiệp sau 20 năm đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế

Thế chế hoá kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học - công nghệ và sở hữu trí tuệ, trong suốt hai mươi năm qua, hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung và sở hữu công nghiệp nói riêng của Việt Nam liên tục được bổ sung và hoàn thiện. Sự phát triển của hệ thống pháp luật về sở hữu công nghiệp trong thời gian qua có thể chia làm ba giai đoạn:

1.1. Giai đoạn 1 (1981 - 1989)

Văn bản pháp luật đầu tiên của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về sở hữu công nghiệp là Nghị định số 31/CP ngày 23/01/1981 ban hành Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hoá sản xuất và sáng chế. Theo đó, mọi nỗ lực sáng tạo kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất mang lại các lợi ích thiết thực cho Nhà nước, xã hội và cơ quan đều được đền đáp về tinh thần và vật chất. Văn bản pháp luật này thiết lập hình thức bảo hộ sáng chế dưới dạng bằng tác giả sáng chế, theo đó nhà sáng chế chỉ có các quyền nhân thân của tác giả sáng chế, còn độc quyền sáng chế thuộc về Nhà nước.

Tiếp theo văn bản này, các văn bản khác cũng đã được ban hành để điều chỉnh các vấn đề về nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích. Đó là Nghị

định số 197/HĐBT ngày 14/12/1982 ban hành Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá; Nghị định số 85/HĐBT ngày 13/5/1988 ban hành Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp; Nghị định số 200/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về giải pháp hữu ích; Nghị định số 201/HĐBT ngày 28/12/1988 ban hành Điều lệ về mua bán quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và bí quyết kỹ thuật.

Tất cả các văn bản này đều nhằm mục đích bảo vệ sở hữu của Nhà nước và phản ánh quan điểm của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.

1.2. Giai đoạn 2 (1989 - 1995)

Sự phát triển mới được đánh dấu bằng việc ban hành Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 11/02/1989 khi Việt Nam bước vào thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Pháp lệnh này huỷ bỏ hình thức bảo hộ sáng chế dưới dạng cấp bằng tác giả sáng chế mà thực chất là công hữu hoá các sáng chế và lần đầu tiên đưa ra khái niệm chung về các quyền độc quyền. Hình thức bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là bằng "độc quyền". Đối tượng sở hữu công nghiệp được mở rộng. Các hành vi vi phạm

* Giảng viên Khoa luật quốc tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

quyền sở hữu công nghiệp không chỉ bị xử lý hành chính mà còn bị xử lý theo thủ tục tư pháp, nghĩa là được xét xử bởi toà án.

Vào thời điểm cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nhìn chung ở Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật về sở hữu công nghiệp với nội dung tương đối phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà Việt Nam tham gia (chủ yếu là Công ước Paris năm 1883 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp).

1.3. Giai đoạn 3 (1995 - 2005)

Thực tiễn của quá trình đổi mới, từng bước hình thành nền kinh tế thị trường, cùng với chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung và sở hữu công nghiệp nói riêng ngày một hoàn thiện.

Việc ban hành Bộ luật dân sự (1995), trong đó có Chương II, Phần VI, với 26 điều khoản quy định về quyền sở hữu công nghiệp là một bước tiến quan trọng nhằm giải quyết những đòi hỏi của thực tiễn. Về cơ bản, những quy định về quyền sở hữu công nghiệp trong Bộ luật dân sự (1995) không khác biệt nhiều so với các quy định trong Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989). Tuy nhiên, ý nghĩa quan trọng nhất của việc đưa vấn đề quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng vào Bộ luật dân sự là: Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ được Nhà nước thừa nhận là

một loại quyền dân sự. Có thể nói, cùng với việc ban hành Bộ luật dân sự (1995), pháp luật về sở hữu công nghiệp chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.

Sau khi Bộ luật dân sự (1995) ra đời, hàng loạt các nghị định, thông tư được ban hành để hướng dẫn thực hiện các quy định của Bộ luật dân sự (1995) về quyền sở hữu công nghiệp. Thí dụ: Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về quyền sở hữu công nghiệp; Thông tư số 3055/TT-SHCN ngày 31/12/1996 của Bộ khoa học, công nghệ và môi trường (nay là Bộ khoa học và công nghệ) hướng dẫn thi hành các quy định về thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp; Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03/10/2000 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lí, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới quyền sở hữu công nghiệp; Nghị định số 13/2001/NĐ-CP ngày 20/04/2001 về bảo hộ giống cây trồng mới; Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 02/05/2003 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn v.v..

Các quy định về quyền sở hữu công nghiệp tại Phần VI Bộ luật dân sự (1995), cùng với hàng loạt các văn bản pháp luật có liên quan, đã phát huy hiệu lực trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật sở hữu công nghiệp.

Để giải quyết các bất cập của hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, chúng ta đã hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật về sở

hữu trí tuệ thông qua việc sửa đổi Bộ luật dân sự (1995) (phần liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ) đồng thời ban hành một đạo luật thống nhất về sở hữu trí tuệ.

Việc soạn thảo Luật sở hữu trí tuệ (2005)⁴ dựa trên cách tiếp cận mới, theo đó sở hữu trí tuệ không chỉ được tiếp cận dưới góc độ quyền dân sự mà còn chủ động nhấn mạnh góc độ thương mại và các khía cạnh khác của sở hữu trí tuệ, như khía cạnh hành chính, hình sự. Luật sở hữu trí tuệ (2005) được xây dựng trên cơ sở hệ thống hoá các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ đồng thời chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật.

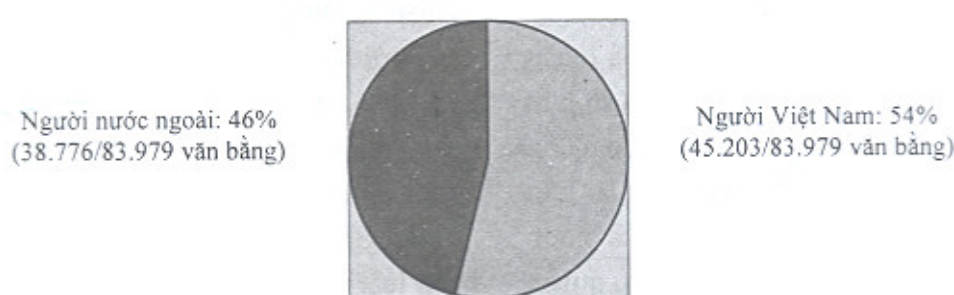
Khi quy định về quyền sở hữu công nghiệp, Luật sở hữu trí tuệ (2005) cố gắng điều chỉnh chi tiết tới mức tối đa các vấn đề sau đây: Điều kiện bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; xác lập quyền sở hữu công nghiệp; nội dung và giới hạn quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; đại diện sở hữu công nghiệp; bảo vệ (hay thực thi) quyền sở hữu công

nghiệp. Những vấn đề này trước đây đã tồn tại trong hệ thống pháp luật về sở hữu công nghiệp của nước ta nhưng rải rác và tản mạn trong gần một trăm văn bản các loại. Việc Luật sở hữu trí tuệ (2005) tập hợp được các vấn đề nêu trên là một thành công lớn, giúp cho việc tìm hiểu và thực hiện pháp luật thuận lợi hơn.

Như vậy, sự ra đời của Luật sở hữu trí tuệ (2005) không những cho phép bảo đảm việc đáp ứng được các mục tiêu và đòi hỏi khắt khe của quá trình hội nhập mà còn tạo cơ hội khắc phục được các điểm hạn chế, làm cho hệ thống các quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ của nước ta mang tính thống nhất và ngày càng tương thích với pháp luật quốc tế và pháp luật các nước trên thế giới.

Pháp luật nước ta không chỉ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của cá nhân, tổ chức Việt Nam mà còn bảo hộ cả quyền sở hữu công nghiệp của cá nhân, tổ chức nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

***Hình 1:** Số lượng văn bằng bảo hộ các loại đối tượng sở hữu công nghiệp cấp cho người Việt Nam và người nước ngoài từ năm 1981 đến năm 2005*



Trong số các điều ước quốc tế về quyền sở hữu công nghiệp mà Việt Nam đã kí kết hoặc gia nhập, phải kể đến các điều ước như: Công ước Paris (1883) về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; Thoả ước Madrid (1891) về đăng kí nhãn hiệu hàng hoá quốc tế; Công ước Washington (1970) về hợp tác quốc tế trong việc cấp bằng sáng chế; Hiệp định khung ASEAN về hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ (1995); Hiệp định song phương Việt Nam - Thụy Sĩ về sở hữu trí tuệ (2000); Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (2000), trong đó Chương II quy định về sở hữu trí tuệ.

2. Thành tựu và hạn chế của pháp luật về sở hữu công nghiệp sau 20 năm đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế

Từ kết quả hoạt động xây dựng pháp luật được trình bày khái quát trên đây, cũng như từ thực tiễn thực thi pháp luật về sở hữu công nghiệp trong thời gian qua, có thể rút ra một số nhận xét chung về thành tựu và hạn chế của pháp luật về sở hữu công nghiệp nước ta sau hai mươi năm đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

2.1. Những thành tựu chủ yếu

Thứ nhất, pháp luật về sở hữu công nghiệp Việt Nam đã được hình thành và phát triển như một chỉnh thể (hệ thống). Có thể nói, pháp luật về sở hữu công nghiệp là lĩnh vực pháp luật còn khá non trẻ trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Từ chỗ chỉ có một văn bản ở tầm nghị định (Nghị định số 31/CP ngày 23/01/1981), sau hai mươi năm

đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, đến nay đã hình thành một hệ thống văn bản từ nghị định đến pháp lệnh và đỉnh cao là Luật sở hữu trí tuệ (2005).

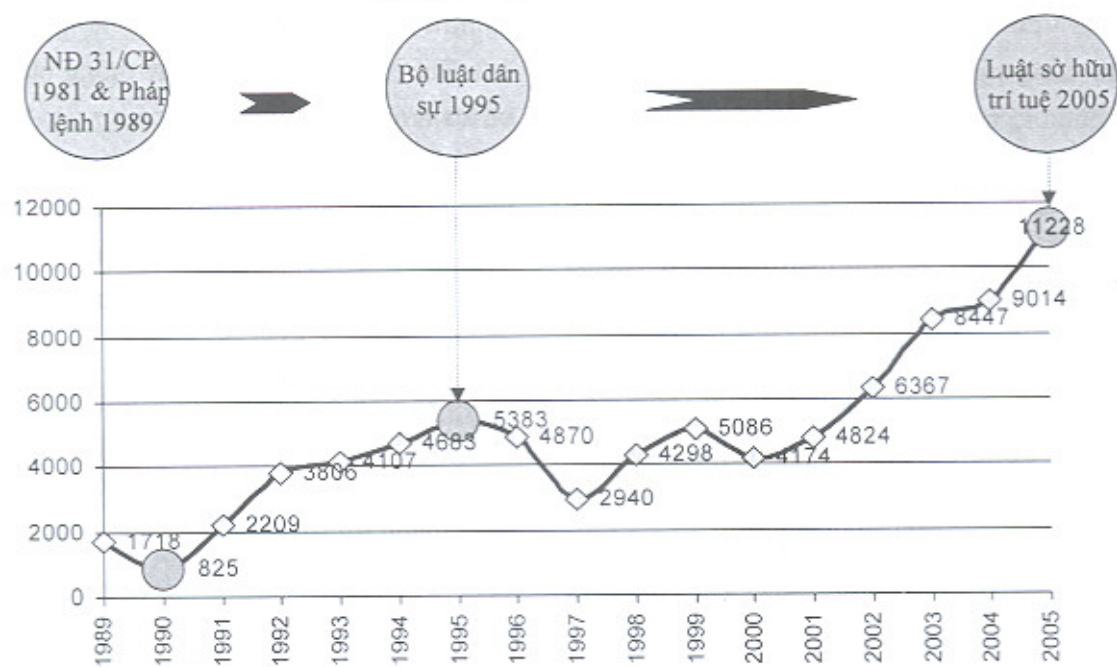
Thứ hai, nội dung của hệ thống pháp luật về sở hữu công nghiệp đã có sự đổi mới rất căn bản theo tư duy kinh tế mới và hội nhập kinh tế quốc tế, theo đó pháp luật về sở hữu công nghiệp phải nhằm mục đích khuyến khích sáng tạo, coi các đối tượng sở hữu công nghiệp là hàng hoá được vận động tự do trên thị trường. Nói cách khác, tính thương mại của quyền sở hữu công nghiệp được đề cao, từ đó tạo cơ sở pháp luật cho sự hình thành thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Thứ ba, các đối tượng sở hữu công nghiệp ở Việt Nam đã được mở rộng theo sự phát triển của kinh tế và khoa học - công nghệ của đất nước (*thí dụ*: Bí mật kinh doanh, nhãn hiệu dịch vụ, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn trở thành các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam).

Thứ tư, cho tới thời điểm hiện nay, về cơ bản, pháp luật về sở hữu công nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được những đòi hỏi của hội nhập kinh tế quốc tế (Hiệp định của WTO về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại - Hiệp định TRIPs năm 1994).

Thứ năm, số lượng các đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ từ năm 1981 đến năm 2005 tăng một cách ấn tượng qua các mốc phát triển của lập pháp Việt Nam về sở hữu công nghiệp.

Hình 2: Tổng số các đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ từ năm 1981 đến năm 2005⁽¹⁾



2.2. Hạn chế chủ yếu

Hạn chế lớn nhất của pháp luật về sở hữu công nghiệp nước ta là hiệu quả thực thi pháp luật rất thấp.

Tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở nước ta có nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu như: Nhận thức chưa tốt của xã hội về tầm quan trọng của vấn đề bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và ý thức tôn trọng pháp luật về sở hữu công nghiệp chưa cao; năng lực cán bộ làm công tác sở hữu công nghiệp còn thấp; pháp luật chưa hoàn thiện và các hình thức, biện pháp chế tài chưa đủ độ răn đe. Thực trạng nói trên đang gây trở ngại nhất định cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Quan điểm và định hướng phát triển toàn diện hệ thống pháp luật về sở hữu công nghiệp

3.1. Quan điểm

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 của Nhà nước Việt Nam đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm hình thành từng bước vững chắc các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có thị trường khoa học và công nghệ. Về sở hữu trí tuệ, Chiến lược nhấn mạnh việc thực hiện chính sách bảo hộ thích đáng tài sản trí tuệ, coi đó là hàng hoá đặc biệt trong nền kinh tế thị trường.

Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 cũng nêu vấn đề hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ; hoàn thiện pháp luật về khoa học và công nghệ.

Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã tiếp tục khẳng định yêu cầu phát triển thị trường khoa học và công nghệ.⁽²⁾

Báo cáo của Ban chấp hành trung ương Đảng khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng lại làm rõ hơn yêu cầu phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thực hiện tốt Luật sở hữu trí tuệ và Luật chuyển giao công nghệ.⁽³⁾

Các quan điểm nói trên của Đảng và Nhà nước ta đã và đang là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt quá trình hoàn thiện và thực thi pháp luật về sở hữu công nghiệp.

3.2. Định hướng phát triển

3.2.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật

- Hoàn thiện pháp luật về sở hữu công nghiệp theo hướng tạo ra môi trường tự do cạnh tranh lành mạnh, làm cơ sở cho sự vận hành thị trường công nghệ.

Trong bối cảnh hiện nay, khi nước ta đang chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật về chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp của Việt Nam nên hướng tới và khuyến khích tuân thủ nguyên tắc tự do hợp đồng. Pháp luật về kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh và pháp luật về chuyển

giao quyền sở hữu công nghiệp phải thể hiện được vai trò “bà đỡ” cho thị trường công nghệ ra đời và phát triển. Các quy định pháp luật trong lĩnh vực này phải khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, bảo đảm thực hiện nguyên tắc tự do hợp đồng và nguyên tắc tự do cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

- Xây dựng các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lý và định giá tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp.

Khi các đối tượng sở hữu công nghiệp vận động trên thị trường với tư cách là “hàng hoá”, vấn đề định giá quyền sở hữu công nghiệp được đặt ra. Thí dụ: Việc góp vốn vào doanh nghiệp bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp, việc cầm cố, thế chấp, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp v.v. đòi hỏi phải “lượng hoá” giá trị quyền sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, cho đến nay, trong pháp luật nước ta, chưa có quy định cụ thể, vạch ra các nguyên tắc cho việc định giá quyền sở hữu công nghiệp. Điều này làm hạn chế các giao dịch thương mại liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp đồng thời ảnh hưởng đến việc thực thi quyền sở hữu công nghiệp, nhất là khi cần áp dụng các chế tài mang tính kinh tế.

Trong nền kinh tế tri thức, tài sản trí tuệ ngày càng có vai trò to lớn. Trí tuệ con người chính là nguồn tài nguyên quý giá nhất của nền kinh tế tri thức. Đối với các doanh nghiệp, tài sản trí tuệ là yếu tố sống còn trong cạnh tranh. Tài sản trí tuệ ngày càng có giá trị hơn so với tài sản hữu hình. Quản lý và định giá tài sản trí tuệ là một vấn

đề phức tạp, nhất là đối với các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

- Xây dựng các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh liên quan tới quyền sở hữu công nghiệp, như cấp bằng sáng chế trong lĩnh vực công nghệ sinh học, các mối quan hệ giữa quyền sở hữu công nghiệp và y sinh học, nhân quyền, giao dịch điện tử v.v..

Các vấn đề nói trên không phải là quá mới trong thực tiễn thương mại ở các nước công nghiệp phát triển nhưng đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam thì đây là vấn đề rất mới mà chúng ta đang và sẽ phải đối mặt.

3.2.2. Định hướng về giải pháp thực thi quyền sở hữu công nghiệp trên thực tế

Theo chúng tôi, cần xử lý kịp thời và đồng bộ một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất: có cơ chế phối hợp hiệu quả các hoạt động giữa các cơ quan thực thi quyền sở hữu công nghiệp (cục sở hữu trí tuệ, toà án, thanh tra, công an, hải quan v.v.).

Thứ hai: Nâng cao nhận thức của nhân dân và doanh nghiệp về quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng, ý thức tôn trọng pháp luật và tự bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp của mình, thông qua đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quyền sở hữu công nghiệp. Về điểm này, các cơ sở đào tạo luật đáng lẽ phải chiếm một vai trò khá quan trọng.

Ở các nước công nghiệp phát triển, nhận thức và quan niệm về quyền sở hữu công nghiệp đã được hình thành và có cơ sở pháp luật từ cách đây hàng trăm năm. Tại đó, giới

kinh doanh và quản lý đã có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về hoạt động sở hữu công nghiệp. Trong khi đó, nước ta là một nước nông nghiệp, trải qua hàng chục năm cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, khái niệm quyền sở hữu công nghiệp đối với chúng ta còn rất mới mẻ. Do đó, những kết quả lập pháp mà chúng ta đã đạt được là rất đáng tự hào. Với nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về bản chất kinh tế - thương mại của quyền sở hữu công nghiệp trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, trong suốt hai mươi năm qua, chúng ta đã rất cố gắng xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về sở hữu công nghiệp ở Việt Nam. Về cơ bản, có thể khẳng định rằng về mặt lập pháp, Việt Nam đã sẵn sàng cho việc vào "sân chơi lớn WTO". Đại hội Đảng X đã tổng kết: "*Hai mươi năm qua, ... công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử*",⁽⁴⁾ Sự hình thành và phát triển của pháp luật về sở hữu công nghiệp cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần vào thành tựu đó.

(1). Các số liệu được tổng hợp trên cơ sở nguồn của Cục sở hữu công nghiệp (xem <http://www.noip.gov.vn>)

(2). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 82.

(3). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 244.

(4). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 67.